

Vietnam Daily Review

Phiên điều chỉnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 18/8/2021		•	
Tuần 16/8-20/8/2021		•	
Tháng 8/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index duy trì xu hướng giằng co trong hầu hết phiên giao dịch nhưng đã chuyển thành sắc đỏ vào cuối phiên. Dòng tiền đầu tư thoát ra khỏi thị trường khi có 6/19 nhóm ngành tăng điểm. Nhóm ngành đứng đầu trong việc kìm hãm đà giảm thị trường là nhóm cổ phiếu Thép (NKG,HSG, POM) có mức tăng giá khá tốt trong phiên. Độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tiêu cực với thanh khoản giảm nhẹ so với phiên trước. Trong khi đó, khối ngoại tiếp tục bán ròng mạnh trên cả 2 sàn HNX và HSX. Phiên điều chỉnh nhẹ khi thị trường gần chạm ngưỡng 1380 điểm có thể khiến VN-Index duy trì xu hướng tích lũy trong vùng 1350-1380 trong ngắn hạn trước khi hướng về ngưỡng 1400 điểm.

Hợp đồng tương lai: Ngoại trừ VN30F2203, các hợp đồng đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh bán cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 17/8/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

Phân tích kỹ thuật: POM_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-7.87 điểm**, đóng cửa **1363.09**. HNX-Index **-0.42**, đóng cửa **343.11**.
- Kéo chỉ số tăng: **VIS (+0.90); VDS (+0.59); VPG(+0.38); SC5(+0.26); SCS(+0.26)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VNL (-1.47); CVT (-1.36); DBC (-0.65); NTL (-0.64); NLG (-0.54)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **24,478 tỷ đồng**, **-6.4%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 25,774 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 20.59 điểm. Thị trường có **148** mã tăng, 32 mã tham chiếu và **232** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-1388.33 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm **VHM (-510.2 tỷ), VIC (-245.7 tỷ) và HPG (-163.6 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-56.29 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1363.09**
Giá trị: 24478.66 tỷ **-7.87 (-0.57%)**
Khối ngoại (ròng): -1388.33 tỷ

HNX-INDEX **343.11**
Giá trị: 4573.92 tỷ **-0.42 (-0.12%)**
Khối ngoại (ròng): -56.29 tỷ

UPCOM-INDEX **94.20**
Giá trị: 1547.55 tỷ **0.16 (0.17%)**
Khối ngoại(ròng): 24.62 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	67.2	-0.18%
Giá vàng	1,794	0.39%
Tỷ giá USD/VND	22,836	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	26,892	0.00%
Tỷ giá JPY/VND	20,885	-0.12%
LS liên NH 1 tháng	1.2%	8.42%
LS TPCP 5 năm	1.0%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HSG	33.8	VHM	-510.2
DCM	26.2	VIC	-245.7
DGC	21.5	HPG	-163.6
DGW	16.0	GAS	-57.9
STB	15.3	DPM	-46.2
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 17/8

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	67.53	0.36%	-1.10%	-5.60%	48.91%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	69.74	0.33%	-1.30%	-4.40%	42.44%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	220.91	0.37%	-2.60%	-1.10%	61.05%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1785.72	-0.10%	3.30%	-1.50%	-7.45%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.84	0.01%	2.10%	-7.10%	-11.74%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1376.00	0.57%	2.90%	-1.10%	49.65%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	778.00	0.39%	5.20%	11.20%	41.01%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.60	-0.11%	6.20%	1.70%	4.45%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	204.65	1.20%	1.90%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	20.03	0.40%	8.40%	15.60%	56.85%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	186.25	0.27%	2.10%	16.50%	53.36%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9442.00	-1.34%	0.80%	-0.50%	46.48%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	825.45	-0.84%	-1.30%	-2.70%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	873.61	-0.36%	-1.50%	-3.20%			
Nhôm	USD/ton	2602.00	0.08%	2.10%	3.30%	48.18%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	130.52	-0.28%	0.70%	-25.00%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	169.75	0.98%	3.90%	19.30%	181.98%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- HDTL dầu thô Brent giảm 1.08 USD, tương đương 1.5%, xuống 69.51 USD/thùng. HDTL dầu thô Tây Texas WTI giảm 1.15 USD, tương đương 1.7%, xuống 67.29 USD.
- Dữ liệu cho thấy sản xuất tại các nhà máy và doanh số bán lẻ của Trung Quốc tháng 7 đều tăng chậm lại, không như dự đoán, do lũ lụt và đợt bùng phát COVID-19 mới nhất làm gián đoạn hoạt động kinh doanh.
- Theo Reuters, OPEC+ cho biết không cần thiết phải cung ứng thêm dầu mặc dù Mỹ yêu cầu họ hãy bổ sung nguồn cung để kiểm soát đà tăng giá mặt hàng này.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.4% lên 1,786.29 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 12 trên sàn New York tăng 0.7% lên 1,789.8 USD.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Đại Liên tăng 2.3% lên 851 CNY/tấn. Thép thanh kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải giảm 2.1% xuống 5,328 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng giảm 0.8% xuống 5,703 CNY/tấn.
- Dữ liệu từ Tổng cục Thống kê Trug Quốc cho thấy sản xuất công nghiệp của nước này đã tăng 6.4% trong tháng 7 so với cùng kỳ, thấp hơn mức tăng 8.3% so với cùng kỳ trong tháng 6.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Osaka giảm 1.7 yên, tương đương 0.8% xuống 220.9 yên/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 0.1% lên 14,690 CNY/tấn.
- Nền kinh tế Nhật Bản mở rộng hơn dự kiến trong quý II nhưng tăng trưởng khả năng sẽ duy trì ở mức khiêm tốn trong quý III này do tình trạng hạn chế khẩn cấp được áp dụng để chống lại sự gia tăng đột biến về số ca nhiễm COVID-19, đè nặng lên chi tiêu của các hộ gia đình. Chính phủ Nhật Bản dự kiến sẽ kéo dài tình trạng khẩn cấp ở các khu vực bao gồm Tokyo đến giữa tháng 9 cũng như mở rộng thêm một số khu vực khác.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn ICE tăng 0.5%, tương đương 0.3%, lên 1.8625 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 11/2021 trên sàn London tăng 17 USD, tương đương 0.9%, lên 1,853 USD/tấn.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn London tăng 5.2 USD (1.1%) lên 496.3 USD/tấn. Đường thô kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn ICE tăng 0,08 cent, tương đương 0.4%, lên 20.03 cent/lb.

	17/8	% 17/8	16/8	% 16/8	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1363.09	-0.57%	1370.96	1.03%	0.05%	4.91%
S&P 500			4479.71	0.26%	1.07%	2.74%
HDTL S&P500	4454.50	-0.44%	4474.00	0.26%	0.56%	3.15%
Shang- hai	3446.98	-2.00%	3517.35	0.03%	-2.35%	-2.61%
Euro Stoxx	4185.78	-0.40%	4202.44	-0.64%	-0.05%	3.72%

Phân tích kỹ thuật
POM_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, đường MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: POM đang nằm trong xu hướng hồi phục từ vùng đáy 14.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên đồng thuận với đà tăng giá cổ phiếu. Đường giá cổ phiếu đã vượt lên MA20 và MA50, báo hiệu xu hướng tăng giá tích cực. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều đang ủng hộ xu hướng tăng giá này. Nhà đầu tư có thể mở vị thế quanh ngưỡng giá 15.9, chốt lãi tại ngưỡng 20.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ 14.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

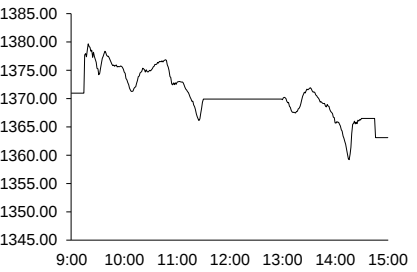
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Tài nguyên Cơ bản	1.98%
Y tế	1.33%
Truyền thông	0.47%
Hóa chất	0.18%
Ngân hàng	0.04%
Dầu khí	0.01%
Viễn thông	0.00%
Dịch vụ tài chính	-0.05%
Bán lẻ	-0.11%
Du lịch và Giải trí	-0.16%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.38%
Thực phẩm và đồ uống	-0.48%
Bảo hiểm	-0.54%
Xây dựng và Vật liệu	-0.58%
Công nghệ Thông tin	-0.65%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.84%
Bất động sản	-1.16%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-1.41%
Ô tô và phụ tùng	-1.42%

Hình 1

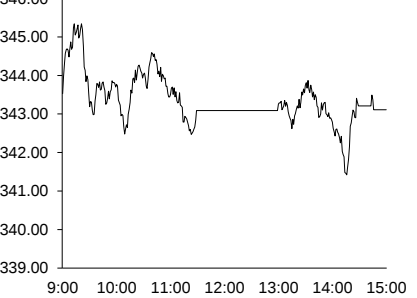
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

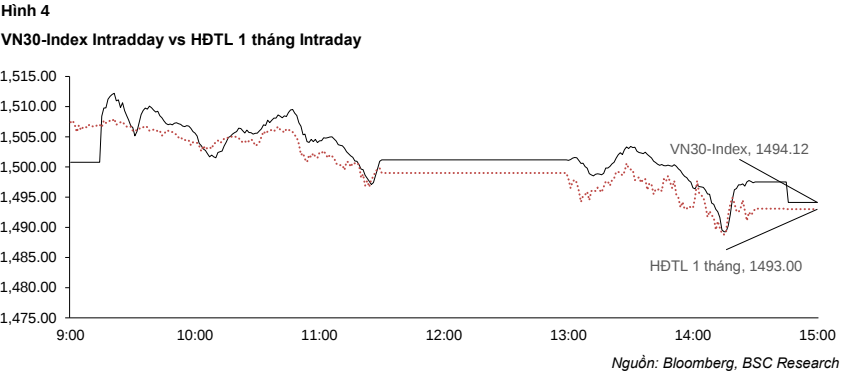
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
16/8/21	FRT	42	54	38.5	43.4	1	3.33%	Có thể tiếp tục mua
13/8/21	DBC	58	65.5	56.5	58.6	4	1.03%	Có thể tiếp tục mua
12/8/2021	FCN	13.35	17	12.15	13.2	5	-1.12%	Có thể tiếp tục mua
11/8/2021	VGI	32.7	38	30.5	33.5	6	2.45%	Có thể tiếp tục mua
10/8/2021	PVD	19.6	23.5	17.5	19.8	7	1.02%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/8/2021	KSB	26.1	31.5	24	29.55	11	13.22%	Có thể tiếp tục mua
5/8/2021	DRC	33.1	38	30	34.3	12	3.63%	Có thể tiếp tục mua
4/8/2021	PLX	52.3	58	50	51.6	13	-1.34%	Có thể tiếp tục mua
29/7/21	CTG	33.9	40	32	34.6	19	2.06%	Có thể giữ nguyên vị thế
28/7/21	OCB	23.6	26	22.4	25	20	5.93%	Có thể tiếp tục mua
14/7/21	ACV	75	84	72	78.4	34	4.53%	Có thể tiếp tục mua
13/7/21	KBC	32.5	40	30	36.5	35	12.31%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
9/8/2021	PVT	20.05	23.5	18.5	TP	7	17.21%
3/8/2021	MBS	29.9	36	28.5	TP	14	20.40%
2/8/2021	TNG	22.1	27	20	TP	14	22.17%
30/7/21	BCC	10.8	13	10	TP	11	20.37%
27/7/21	DCM	18.9	21	17.5	TP	6	11.11%
26/7/21	GVR	32.5	37.5	30	TP	22	15.38%
23/7/21	BFC	27.4	30.5	24.5	TP	11	11.31%
22/7/21	DPG	32.65	39.5	29.85	TP	22	20.98%
21/7/21	TDM	29.8	33	28.2	TP	23	10.74%
20/7/21	LIX	59.1	65	57	SL	3	-3.55%
19/7/21	CTR	75	85	69.3	TP	25	13.33%
16/7/21	PDR	90.2	106.5	85	TP	28	18.07%
15/7/21	ACB	32.75	38	30	TP	29	16.03%
12/7/2021	VPG	38	42	32.5	TP	9	10.53%
9/7/2021	ITD	18	20.25	15.25	TP	35	12.50%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	10	2	4.95%	-1.23%	3.92%	14
Cổ phiếu đã chốt	178	109	13.93%	-7.87%	5.65%	26

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2108	1493.00	-0.67%	-1.12	23.4%	211,534	8/19/2021	4
VN30F2109	1492.10	-0.39%	-2.02	213.1%	4,677	9/16/2021	32
VN30F2112	1490.20	-0.59%	-3.92	26.1%	58	12/16/2021	123
VN30F2203	1490.90	0.05%	-3.22	-63.9%	22	3/17/2022	214

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm -6.65 điểm xuống 1494.12 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VHM, TCB, VPB, FPT, SAB tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch trong phiên sách giăng cơ quanh 1500-1510 điểm, trước khi giảm mạnh trong phiên chiều xuống quanh 1490 điểm. VN30 có thể vận động tích lũy trong những phiên tiếp theo.
- Ngoại trừ VN30F2203, các hợp đồng đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2203, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2108 và VN30F2203 đang giảm, trong khi VN30F2109 và VN30F2112 đang tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2106	8/27/2021	10	2:1	359,400	38.21%	4,100	9,030	5.99%	703	12.85	42,937	36,908	50,400
CPNJ2104	1/7/2022	143	8:1	152,000	30.82%	2,400	1,730	1.17%	418	4.14	129,200	110,000	95,500
CVNM2107	1/7/2022	143	10:1	220,600	26.02%	1,500	1,690	0.60%	319	5.30	113,000	98,000	89,300
CHPG2109	1/10/2022	146	1:1	63,900	38.21%	4,000	8,600	0.00%	3,435	2.50	59,000	55,000	50,400
CFPT2103	1/7/2022	143	5:1	126,700	32.51%	3,000	3,780	0.00%	1,158	3.26	115,000	100,000	93,800
CTCB2101	10/5/2021	49	1:1	47,500	40.47%	5,000	23,800	-0.13%	22,497	1.06	36,000	31,000	53,300
CMBB2103	1/7/2022	143	1.48:1	188,400	39.19%	3,000	3,500	-0.28%	1,297	2.70	53,000	47,000	31,200
CTCB2104	8/27/2021	10	2:1	58,600	40.47%	2,000	4,300	-0.46%	3,786	1.14	49,800	45,800	53,300
CFPT2102	1/10/2022	146	5:1	45,900	32.51%	4,000	5,750	-0.69%	2,104	2.73	110,000	90,000	93,800
CSTB2105	1/10/2022	146	1:1	29,100	46.17%	4,000	7,300	-1.35%	3,827	1.91	34,000	30,000	30,150
CMWG2106	1/7/2022	143	10:1	98,700	34.16%	3,000	3,150	-1.56%	1,161	2.71	210,000	180,000	169,900
CVIC2104	1/7/2022	143	10:1	380,300	32.02%	2,000	2,210	-1.78%	171	12.96	144,000	124,000	98,900
CMWG2104	3/22/2022	217	10:1	125,000	34.16%	2,400	6,220	-2.05%	4,204	1.48	159,000	135,000	169,900
CVPB2104	8/27/2021	10	3:1	69,500	40.14%	2,500	5,540	-3.48%	5,388	1.03	56,500	49,000	65,100
CPDR2102	9/27/2021	41	5:1	398,400	35.82%	1,100	2,710	-3.56%	1,154	2.35	94,499	88,999	91,200
CSTB2104	8/27/2021	10	1:1	43,500	46.17%	4,000	7,320	-3.68%	7,280	1.01	26,900	22,900	30,150
CNVL2102	9/27/2021	41	16:1	629,200	35.86%	1,100	1,800	-4.76%	13	136.99	107,608	94,636	103,200
CVNM2105	9/27/2021	41	20:1	270,400	26.02%	1,100	430	-6.52%	0	7,166.67	139,661	117,931	89,300
CMWG2105	8/27/2021	10	8:1	120,500	34.16%	2,950	4,810	-6.96%	4,821	1.00	155,100	131,500	169,900
CPDR2101	9/27/2021	41	5:1	307,200	35.82%	1,100	1,260	-13.70%	712	1.77	94,388	88,888	91,200
Tổng				3,375,400	35.83%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 17/8/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.
- CPDR2101 giảm mạnh -13.70%. Giá trị giao dịch giảm -9.04%. CHPG2106 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 20.90% thị trường.
- CMWG2105, CSTB2104, CVPB2104, CTCB2101, và CTCB2104 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2101, CSTB2101, và CNVL2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CTCB2101, CSTB2104, và CVPB2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE	
MWG	Bán lẻ	169.9	-0.1%	0.9	3,511	8.1	9,594	17.7	4.4	49.0%	27.3%	
PNJ	Bán lẻ	95.5	1.1%	1.0	944	1.3	5,812	16.4	3.8	49.0%	25.3%	
BVH	Bảo hiểm	53.6	-1.1%	1.4	1,730	2.1	2,429	22.1	1.9	26.9%	8.9%	
PVI	Bảo hiểm	42.2	0.2%	0.5	410	0.2	3,495	12.1	1.3	53.0%	10.9%	
VIC	Bất động sản	98.9	0.6%	0.7	16,363	21.4	1,688	58.6	4.3	15.0%	7.4%	
VRE	Bất động sản	28.1	-1.6%	1.1	2,771	4.8	1,195	23.5	2.1	30.1%	9.3%	
VHM	Bất động sản	111.0	-4.3%	1.0	16,165	97.9	9,941	11.2	3.8	23.8%	39.9%	
DXG	Bất động sản	23.8	0.0%	1.3	536	5.5	1,586		1.5	29.2%	11.0%	
SSI	Chứng khoán	61.3	-1.3%	1.5	1,745	34.7	2,817	21.8	3.5	49.4%	16.5%	
VCI	Chứng khoán	61.9	1.6%	1.0	896	18.7	4,384	14.1	3.9	20.1%	25.4%	
HCM	Chứng khoán	55.0	-1.3%	1.6	729	13.2	2,899	19.0	3.5	48.4%	19.4%	
FPT	Công nghệ	93.8	-0.8%	0.9	3,701	11.5	4,233	22.2	5.1	49.0%	24.1%	
FOX	Công nghệ	84.5	-0.5%	0.4	1,206	0.1	4,304	19.6	5.9	0.0%	30.0%	
GAS	Dầu khí	92.4	-1.9%	1.3	7,689	4.6	4,077	22.7	3.8	2.6%	16.2%	
PLX	Dầu khí	51.6	-1.0%	1.5	2,790	3.1	3,090	16.7	2.7	17.8%	17.4%	
PVS	Dầu khí	26.8	2.7%	1.7	557	16.8	1,160	23.1	1.0	7.5%	4.5%	
BSR	Dầu khí	19.6	2.1%	0.8	2,642	8.8	(909)	N/A	N/A	2.0	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	93.2	-1.2%	0.4	530	0.1	5,761	16.2	3.6	54.6%	22.8%	
DPM	Hóa chất	36.0	-1.5%	0.8	613	9.4	2,885	12.5	1.6	12.8%	13.6%	
DCM	Hóa chất	23.7	1.1%	0.7	546	6.0	1,148	20.6	2.0	2.0%	9.6%	
VCB	Ngân hàng	101.0	0.4%	1.1	16,287	7.5	5,534	18.3	3.6	23.6%	21.1%	
BID	Ngân hàng	43.0	-0.8%	1.3	7,511	2.9	2,477	17.3	2.1	16.7%	12.6%	
CTG	Ngân hàng	34.6	-1.4%	1.3	7,230	18.2	3,407	10.2	1.8	31.6%	18.9%	
VPB	Ngân hàng	65.1	-0.8%	1.2	6,948	32.3	5,052	12.9	2.7	15.4%	23.0%	
MBB	Ngân hàng	31.2	0.6%	1.2	5,125	25.1	2,764	11.3	2.2	22.1%	21.5%	
ACB	Ngân hàng	35.6	-0.3%	1.0	4,182	13.6	3,589	9.9	2.4	30.0%	27.2%	
BMP	Nhựa	56.8	-0.9%	0.7	202	0.2	4,762	11.9	2.0	83.8%	16.4%	
NTP	Nhựa	52.6	0.8%	0.4	269	0.1	4,085	12.9	2.3	19.0%	18.3%	
MSR	Tài nguyên	21.3	2.9%	0.7	1,018	1.6	39	546.2	1.7	10.1%	0.3%	
HPG	Thép	50.4	1.9%	1.1	9,802	99.3	5,616	9.0	3.1	26.6%	39.8%	
HSG	Thép	39.8	4.5%	1.4	846	37.4	7,745	5.1	2.0	10.5%	47.9%	
VNM	Tiêu dùng	89.3	-0.2%	0.6	8,114	8.6	4,572	19.5	5.9	55.1%	30.9%	
SAB	Tiêu dùng	145.5	-4.0%	0.8	4,057	3.6	7,293	20.0	4.5	62.6%	24.3%	
MSN	Tiêu dùng	132.5	-0.7%	0.9	6,801	4.6	1,787	74.1	7.3	33.5%	9.4%	
SBT	Tiêu dùng	21.5	0.7%	1.2	576	7.3	1,070	20.1	1.7	8.9%	8.5%	
ACV	Vận tải	78.4	-1.9%	0.8	7,421	0.6	577	135.9	4.5	3.6%	3.4%	
VJC	Vận tải	117.3	0.0%	1.1	2,762	2.6	290		3.7	18.3%	1.0%	
HVN	Vận tải	21.4	-0.5%	1.7	2,064	0.4	(7,377)		26.7	9.0%	-155.4%	
GMD	Vận tải	48.2	-1.1%	1.0	632	5.8	1,357	35.5	2.4	42.0%	6.7%	
PVT	Vận tải	23.2	2.4%	1.4	326	8.0	2,340	9.9	1.6	15.2%	16.3%	
VCS	Vật liệu xây dựng	123.6	0.7%	0.9	860	2.5	9,806	12.6	4.7	3.8%	44.7%	
VGC	Vật liệu xây dựng	33.6	-4.6%	0.4	654	3.2	2,098	16.0	2.3	5.6%	14.4%	
HT1	Vật liệu xây dựng	19.4	0.3%	0.9	322	2.8	1,653	11.7	1.3	3.0%	11.3%	
CTD	Xây dựng	67.1	-0.6%	1.0	215	2.5	2,005	33.5	0.6	43.8%	1.8%	
CII	Xây dựng	18.0	-2.7%	0.5	187	3.0	69	260.5	0.9	22.4%	0.3%	
REE	Điện	56.6	0.2%	-1.4	761	2.0	5,807	9.7	1.4	49.0%	15.8%	
PC1	Điện	31.9	-0.5%	-0.4	265	3.7	2,414	13.2	1.5	9.3%	12.9%	
POW	Điện	11.4	-0.9%	0.6	1,156	3.3	1,090	10.4	0.9	3.0%	8.8%	
NT2	Điện	19.2	-0.5%	0.5	240	0.3	1,093	17.5	1.3	13.7%	7.3%	
KBC	Khu công nghiệp	36.5	-1.7%	1.1	745	14.4	1,794	20.3	1.7	19.0%	8.5%	
BCM	Khu công nghiệp	44.5	0%	1.0	2,003	0.2			3.0	2.0%		

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HPG	50.40	1.92	1.14	45.48MLN
VIC	98.90	0.60	0.54	4.89MLN
VCB	101.00	0.40	0.40	1.69MLN
GVR	37.50	0.81	0.32	7.54MLN
LPB	26.20	3.97	0.29	24.03MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	0.00	-4.50	19.98MLN	1.11MLN
SAB	0.00	-1.05	558200	607060
GAS	0.00	-0.93	1.13MLN	373600
TCB	0.00	-0.66	16.00MLN	192700
CTG	0.00	-0.50	11.93MLN	611640

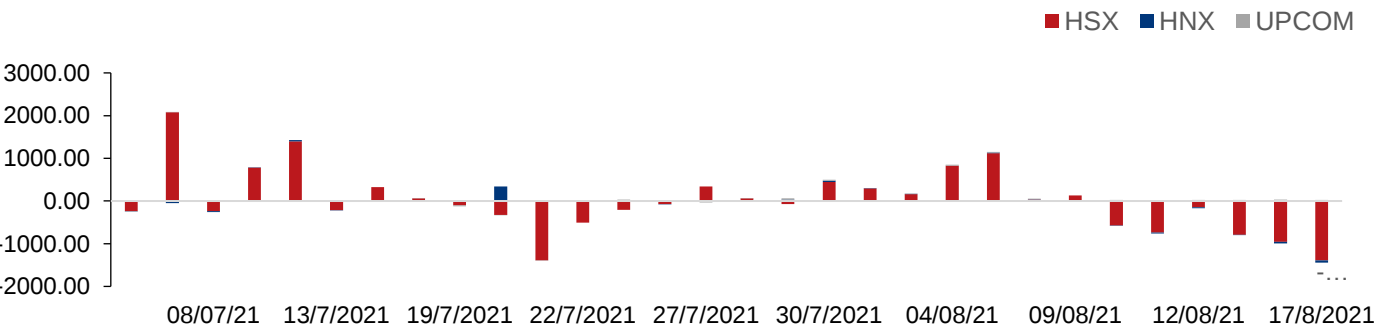
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
EVE	14.55	6.99	0.01	698000.00
HMC	28.35	6.98	0.01	891800
TGG	18.45	6.96	0.01	465200
SGT	20.80	6.94	0.03	1.29MLN
TVS	30.05	6.94	0.05	373200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TNT	8.66	-6.98	0.00	1.27MLN
RIC	21.40	-6.96	-0.01	63200
HHP	10.20	-6.85	0.00	825600.00
L10	15.35	-6.40	0.00	1200
VNL	23.05	-5.92	0.00	174800

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	35.6	3,589	9.9	2.4	Click
2	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	78.4	577	135.9	4.5	Click
3	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
4	ANV	Thủy sản	Mua	27/6/21	32.4	38.7	32.0	1,686	19.0	1.7	Click
5	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	10.4	600	17.3	1.0	Click
6	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	9.5	-411		0.9	Click
7	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	35.4	3,949	9.0	1.5	Click
8	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	34.6	3,407	10.2	1.8	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	23.7	1147.9	20.6	2.0	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	101.9	5,868	17.4	3.9	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	164.4	9,205	17.9	5.2	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	38.7	4,873	7.9	2.1	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	36.0	2,885	12.5	1.6	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	34.3	2,868	12.0	2.4	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	23.8	1,586		1.5	Click
16	ELC	Viễn thông	Mua	27/8/20	14.5	18.8	17.8	641	27.7	1.1	Click
17	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	93.8	4,233	22.2	5.1	Click
18	GLT	CNTT	Theo dõi	18/9/20	33.0	N/a	33.0	3,617	9.1	2.6	Click
19	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	37.5	1,201	31.2	3.1	Click
20	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	50.4	5,616	9.0	3.1	Click
21	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	39.8	7,745	5.1	2.0	Click
22	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	19.4	1,653	11.7	1.3	Click
23	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	9.1	-1,169		0.8	Click
24	KDH	Bất động sản	Mua	11/5/21	36.8	42.1	41.2	1,969	20.9	3.0	Click
25	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	53.6	6,758	7.9	1.9	Click
26	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	26.2			2.0	Click
27	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	78.7	6,544	12.0	2.8	Click
28	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	169.9	9,594	17.7	4.4	Click
29	NLG	Bất động sản	Mua	21/5/21	36.9	44.6	42.3	3,926	10.8	1.9	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	31.9	2,414	13.2	1.5	Click
31	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	35.0	2,380	14.7	2.1	Click
32	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	95.5	5,812	16.4	3.8	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	11.4	1,090	10.4	0.9	Click
34	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
35	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	19.8	0	721.4	0.6	Click
36	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	26.8	1,160	23.1	1.0	Click
37	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	21.5	1,070	20.1	1.7	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	34.1	1,064	32.0	3.5	Click
39	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	49.1	15775.2	3.1	1.4	Click
40	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	53.3	4,613	11.6	2.2	Click
41	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	101.0	5,534	18.3	3.6	Click
42	VGI	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	20.0	570	35.1	1.6	Click
43	VHC	Thủy sản	Mua	25/5/21	39.4	47.0	46.2	4,035	11.4	1.5	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	111.0	9,941	11.2	3.8	Click
45	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	65.1	5,052	12.9	2.7	Click
46	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	28.1	1,195	23.5	2.1	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	84.0	3,256	25.8	7.2	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
2	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
3	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
4	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
5	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
8	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
9	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
10	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
12	Banking Sector Outlook		x	Click
13	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
15	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
16	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
17	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
18	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
20	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
21	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
22	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
23	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
24	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
25	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
26	Fishery Outlook 2021		x	Click
27	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
28	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
29	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
30	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
31	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
32	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
33	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
35	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
36	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
37	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
38	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
39	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
40	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639